

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23/2020/DS-ST**

Ngày: 31/8/2020

V/v tranh chấp hợp đồng xây mộ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Lan Anh**

Bà **Nguyễn Thị Ngọc Chi**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Lệ Phương** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Huyền** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 121/2019/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp về hợp đồng xây mộ, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2020/QĐST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **T.V.M**, sinh năm 19... - *Có mặt.*

Nơi cư trú: Số ..., ngõ, đường N, phường TT, quận H, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Bà **P.T.T**, sinh năm 19... - *Có mặt.*

Nơi cư trú: Số ..., ngách .././..., phố V, phường V, quận H, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 16/10/2019, Bản tự khai ngày 17/12/2019, 06/02/2020, Biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2020, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là ông **T.V.M** trình bày:

Trước năm 2009, ông không quen biết bà T. Khi đó, ông là chủ thầu xây dựng mộ tại nghĩa trang cửa chùa TK, phường TT, quận H, thành phố Hà Nội. Bà T có chồng là ông P.L.B chết năm 2007, an táng tại nghĩa trang T cũng thuộc phường TT. Vào ngày 6/6/2009 âm lịch (là ngày giỗ của ông B), bà T ra thăm mộ, gặp một số người đã thuê ông xây mộ, được giới thiệu đến gặp ông nếu có nhu cầu xây mộ. Đến khoảng rằm tháng 7 năm 2009, bà T gặp ông, đặt vấn đề thuê ông xây 01 ngôi mộ tại tại nghĩa trang cửa chùa TK để cải táng cho ông B vào năm 2010. Ông đưa bà T đến nghĩa trang cửa chùa TK để bà T chọn đất xây mộ. Bà T đã chọn được một vị trí đẹp để xây mộ đơn, nhưng sau đó bà T đổi ý, đề nghị ông xây 01 ngôi mộ đôi, để sau này cải táng cho ông B và làm nơi yên nghỉ của bà T. Ông đồng ý với đề nghị của bà T, nhưng hai bên không làm hợp đồng, văn bản. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói chi phí xây thô 01 ngôi mộ đôi là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng), có kích thước dài 2,2m x rộng 2m x cao 2,4m, xây bằng gạch chỉ đặc, tường trát thô, thời gian hoàn thành 05 ngày. Bà T không tạm ứng chi phí xây dựng. Sau khi xây xong, bà T mới trả được 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), nhưng đề nghị ông viết giấy đã nhận đủ 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng). Vì tin tưởng bà T, ông đã viết Giấy xây dựng mộ ngày 25/9/2009, với nội dung: *“Tên tôi là T.V.M, chỗ ở số nhà 5 ngõ 637 đường Nguyễn Khoái, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai. Nay có xây cho gia đình chị P.T.T 3 ngôi mộ. Địa chỉ: Số nhà ... ngách/... Với giá tiền là 9.000.000đ (mới xây thô) chưa ốp. Bằng chữ chín triệu đồng chẵn (tiền VN). Nay đã nhận đủ số tiền trên. Sau này có vướng mắc gì tôi xin chịu trách nhiệm”*. Lý do ông không ghi xây 01 ngôi mộ đôi, mà ghi “3 ngôi mộ” là vì bà T đề nghị ông sang năm 2010 sẽ sửa chữa, nâng cấp ngôi mộ của con bà T, ông B là cháu P.V.A, chết năm 1982, an táng tại nghĩa trang xóm G, phường TT, quận H, thành phố Hà Nội. Khi đó, hai bên chưa thống nhất chi phí nâng cấp mộ của cháu V.A. Bà T hứa trả nốt số tiền 6.000.000 đồng khi có điều kiện, không viết giấy hẹn. Sau đó, ông và bà T nảy sinh tình cảm nam nữ thân thiết, ông nói cho bà T số tiền 6.000.000 đồng, không đòi nữa. Ông không tranh chấp với bà T về việc xây thô 01 ngôi mộ đôi.

Đầu năm 2010, bà T đề nghị ông trong năm 2010 sẽ hoàn thiện ngôi mộ đôi và nâng cấp mộ của cháu V.A. Từ ngày 6 đến 13/9/2010 âm lịch, ông đã thuê thợ ốp lát, hoàn thiện xong ngôi mộ đôi, chi phí là 11.500.000 đồng, gồm: Gạch đỏ bóng kính: 2.500.000 đồng, gạch trắng bóng kính: 720.000 đồng, ngói vảy màu đỏ sẫm: 560.000 đồng, 01 bộ đao sứ màu vàng ngói bò loại nhỏ Đông Mác: 200.000 đồng, 02 rồng sứ + 01 mặt nguyệt sứ màu vàng: 170.000 đồng, bia + ảnh sứ: 1.200.000 đồng, 01 tiểu sành sứ: 700.000 đồng, 01 quách galytô: 700.000 đồng, cát đen: 300.000 đồng, xi măng Hoàng Thạch: 1.000.000 đồng, bột màu + xi măng trắng: 250.000 đồng, công thợ ốp: 2.600.000 đồng, đất thịt màu đỏ đỏ

vào mộ: 600.000 đồng. Sau đó, bà T và ông sang nghĩa trang xóm G xem mộ của cháu V.A, mộ có kích thước dài 1,5m x rộng 1,2m x cao 0,7m. Ông đứng ra thuê thợ ở nghĩa trang xóm G sửa chữa, nâng cấp mộ, phần thân mộ cao 1,4m, phần mái cao 1,8m, xây bằng gạch chỉ đỏ, trát vữa xi măng, quét vôi trắng, tổng chi phí là 3.000.000 đồng. Ông và bà T không làm hợp đồng, văn bản thỏa thuận về việc ốp lát hoàn thiện ngôi mộ đôi và sửa chữa, nâng cấp mộ của cháu V.A, chỉ thỏa thuận bằng lời nói.

Đơn xin cải táng - di chuyển - sửa chữa - xây mới ngày 25/10/2009 do bà T làm năm 2010, đưa cho ông N.V.H là Trưởng ban quản trang xem xét, sau đó bà T đến Ủy ban nhân dân phường TT nộp 1.000.000 đồng tiền hạ tầng cơ sở và đưa lại đơn cho ông. Trong đơn, bà T trình bày gia đình có 01 ngôi mộ tên là P.L.B, mất ngày 6/6/2007, nay xin cải táng, nơi đến tại cửa chùa TK vào ngày 16/10/2010, việc xây dựng sẽ do gia đình tự xây. Ông đã sửa năm 2010 thành năm 2009 để không phải nộp tiền hạ tầng cơ sở là khoảng 20.000.000 đồng và viết thêm “*công việc xây dựng là nhờ anh M xây và ốp lát 2 ngôi mộ mới và sửa chữa 1 ngôi mộ cũ nâng cấp (9.000.000 đồng là xây thô) còn ốp lát sau này rồi tính tiếp*”. Thời gian đó, quan hệ giữa ông và bà T như vợ chồng, nên ông chỉ ước tính chi phí, không thông báo cho bà T biết. Bà T chưa thanh toán chi phí ốp lát, hoàn thiện ngôi mộ đôi và sửa chữa, nâng cấp mộ của cháu V.A, toàn bộ chi phí xây dựng 14.500.000 đồng là tiền của ông ứng ra. Việc ốp lát, hoàn thiện ngôi mộ đôi và sửa chữa, nâng cấp mộ của cháu V.A đã hoàn thành từ ngày 20/9/2010 âm lịch. Bà T không khiếu nại, thắc mắc gì về chất lượng công việc.

Ngày 12/10/2010 âm lịch, ông và bà T cải táng mộ ông B, đưa hài cốt vào ngôi mộ đôi. Sau đó một tuần, ông thông báo cho bà T biết tổng chi phí xây dựng khoảng hơn 10.000.000 đồng và yêu cầu bà T thanh toán một phần, nhưng bà T lấy lý do hai bên đang quan hệ tình cảm tốt đẹp, khuyên ông không phải vội vàng đòi tiền. Sau đó, tình cảm giữa ông và bà T càng thân thiết, nên ông chưa đòi bà T trả tiền. Tháng 7/2011, ông còn mua tặng bà T 01 xe đạp liên doanh màu hồng trị giá 1.300.000 đồng, không lấy hóa đơn. Ông còn gửi bà T giữ số tiền khoảng gần 40.000.000 đồng, nhưng không viết giấy tờ. Do ông không muốn duy trì quan hệ với bà T và đòi bà T trả tiền, nên ngày 23 tháng Chạp năm 2013 và ngày 08/4/2014, con đẻ của bà T là anh P.T.N 02 lần đánh ông gây thương tích, ông đã viết đơn tố cáo đến Công an quận H, nhưng được Công an hòa giải, nên ông rút đơn. Vào hồi 06 giờ 30 phút ngày 27/5/2014, ông đi xe máy Honda Wave BKS 29K1-xxx.xx đến kiốt số, chợ v, phường v, quận h, thành phố Hà Nội, ông và bà T cãi nhau, bà T không muốn quan hệ với ông nữa, nên ông yêu cầu bà T trả số tiền xây mộ là 14.500.000 đồng và xe đạp. Bà T không đồng ý trả với lý do hai bên đã có nhiều năm quan hệ như vợ chồng. Khi đó xe đạp của bà T đang để ở

trước cửa nhà vệ sinh chợ V, ông đã dắt xe đạp của bà T và nói “xe này là của tao, tao không cho mày nữa, thà vứt đi còn hơn” và mang xe đạp về gửi tại nhà em họ của ông là bà P gần trụ sở UBND phường V. Khi ông quay lại chợ V để lấy xe máy, thì bà T đã khóa bánh trước xe máy và nói “mày lấy xe đạp của tao, thì tao lấy xe máy của mày” và đi báo Công an. Khi Công an phường V đến, ông đã trình bày sự việc và được đưa về trụ sở Công an phường viết tường trình, đến hồi 09 giờ 30 phút ngày 27/5/2014 Công an phường xem xét xong và cho ông về nhà, không lập biên bản.

Ngày 23/3/2015, Điều tra viên N.H.Q biết số điện thoại di động của ông qua bà T, đã gọi điện báo ông đến Đội Hình sự - Công an quận H để giải quyết việc đòi cho ông số tiền xây mộ. Sáng ngày 24/3/2015, ông đến Đội Hình sự, thì bị Điều tra viên N.H.Q bắt, khóa tay chân với lý do ông cướp tài sản, đưa ông vào khám tại bệnh viện TN, sau đó đưa ông về Công an phường TT để đọc lệnh bắt tạm giam và đưa ông vào Trại tạm giam số 1. Ngày 24/8/2015, Tòa án nhân dân quận H xử phạt ông 07 năm tù về tội cướp tài sản. Sau đó, ông kháng cáo bản án sơ thẩm. Ngày 29/10/2015, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt ông 06 năm tù về tội cướp tài sản. Ông được giảm án 21 tháng, đã chấp hành xong bản án và trở về địa phương từ ngày 24/6/2019. Ngày 29/6/2019, ông viết đơn khởi kiện đòi tiền xây mộ đối với bà T, nhưng ghi nhầm là ngày 19/6/2019.

Từ ngày 20/9/2010 âm lịch đến ngày 23/3/2015, không xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho ông không thể khởi kiện vụ án dân sự đòi bà T trả số tiền xây mộ là 14.500.000 đồng. Vì số tiền đó không lớn và vì quan hệ tình cảm giữa ông và bà T, nên ông không khởi kiện. Không có ai biết việc giao dịch xây mộ giữa ông và bà T, kể cả những người được ông thuê trực tiếp xây mộ.

Đối với bản photocopy Giấy xây dựng mộ đề ngày 04/11/2009 do bà T nộp cho Tòa án, ông có viết các chữ sau: “*P.T.T 1 đôi mộ thôn X cũ phường TT quận H (Tạm ứng 6.000.000đ, sáu triệu đồng)*” và ký tên 02 lần. Toàn bộ các chữ viết khác không phải của ông. Lý do ông viết tạm ứng 6.000.000 đồng vì con đẻ của ông là T.H.Q không đồng ý việc ông cho bà T 9.000.000 đồng tiền xây mộ, nên ông viết như vậy để con ông không hỏi ông nữa, còn thực tế bà T không tạm ứng 6.000.000 đồng cho ông.

Chi phí xây mộ 01 ngôi mộ đôi là 9.000.000 đồng, bà T đã thanh toán 3.000.000 đồng, ông tặng bà T 6.000.000 đồng. Ông yêu cầu Tòa án buộc bà T trả số tiền xây mộ là 14.500.000 đồng (gồm chi phí nâng cấp, sửa chữa mộ của cháu V.A là 3.000.000 đồng, chi phí hoàn thiện 01 ngôi mộ đôi là 11.500.000 đồng) và tiền lãi từ năm 2010 đến nay theo lãi suất 4,5%/năm là 5.500.000 đồng,

tổng số tiền là 20.000.000 đồng. Ông không yêu cầu bà T trả số tiền lãi vượt quá 5.500.000 đồng.

Tại Đơn trình bày ngày 18/12/2019, các Bản tự khai ngày 24/12/2019, 06/02/2020, 24/6/2020, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, bị đơn là bà **P.T.T** trình bày:

Tháng 11/2009, bà có thuê ông T.V.M tu sửa một ngôi mộ của cháu P.V.A với giá 3.000.000 đồng. Ngày 01/11/2009, bà đã trả 2.500.000 đồng và ngày 15/11/2009 bà đã trả 500.000 đồng.

Cuối tháng 11/2009, bà lại thuê ông T.V.M xây thô một ngôi mộ đôi với giá 7.000.000 đồng. Ông M có viết giấy sửa chữa 01 một đơn và 01 ngôi mộ đôi với giá 10.000.000 đồng và bớt cho bà 1.000.000 đồng, còn 9.000.000 đồng. Ngày 19/11/2009 bà trả 1.000.000 đồng, ngày 29/11/2009 bà trả 300.000 đồng, ngày 19/12/2009 bà trả 1.700.000 đồng, ngày 08/7/2010 bà trả 800.000 đồng, ngày 10/7/2010 bà trả 200.000 đồng, ngày 22/7/2010 bà trả 3.000.000 đồng, tổng số tiền là 7.000.000 đồng để xây thô 01 ngôi mộ đôi. Ông M đã ký nhận đủ tiền.

Ngày 17/8/2010, ông M nói với bà là còn thừa một ít gạch lát và ngói vẩy, cả tiền công là 3.000.000 đồng và hỏi bà có làm không. Bà đã đưa cho ông M đủ 3.000.000 đồng. Đến tháng 10/2011, ông M nói ngày mai chủ nhật, ông M đi Bát Tràng lấy ngói, đao mặt nguyệt và hỏi bà có mua thì ông M mua cho 01 đôi đao mặt nguyệt giá 200.000 đồng, bà đã đưa cho ông M 200.000 đồng. Ông M bảo bà đưa 500.000 đồng để đặt bia. Bà đã đi làm ảnh và đưa 500.000 đồng cho ông M đi đặt bia. Giữa tháng 11/2011, bà cải táng cho chồng, bà hỏi ông M giá 01 bộ quan quách, ông M nói 01 bộ quan quách là 1.200.000 đồng và 01 xe đất đổ vào là 300.000 đồng, bà đã đưa đủ tiền cho ông M, nhưng bà không ghi vào giấy xây dựng mộ ngày 04/11/2009. Tổng chi phí nâng cấp, sửa chữa mộ của cháu V.A, xây thô và hoàn thiện 01 ngôi mộ đôi là 15.200.000 đồng. Tại Giấy xây dựng mộ ngày 04/11/2009, ông M ký tên dưới mục "*Tạm ứng 6.000.000đ, sáu triệu đồng*" tương ứng với ngày 19/12/2009. Tính đến ngày 17/8/2010, bà đã trả ông M 13.000.000 đồng và yêu cầu ông M ký tên xác nhận bên cạnh số tiền đã nhận, nhưng ông M chỉ ký tên dưới mục "*Hà Nội, ngày 4 tháng 11 năm 2009*" và nói "*tôi đã ghi nhận đủ số tiền ở trên và không bao giờ ăn tiền của người chết*". Tóm lại, bà đã thanh toán toàn bộ chi phí nâng cấp, sửa chữa mộ của cháu V.A, xây thô và hoàn thiện 01 ngôi mộ đôi là 15.200.000 đồng.

Sau đó, ông M vẫn hay tìm đến bà để nhờ vả nói vợ chồng ông M đã ly thân từ lâu và muốn có tình cảm với bà. Ông M là người lơ đãng, cờ bạc rất nhiều ở khắp nơi. Bà chỉ quan hệ tình cảm bạn bè và giúp đỡ ông M những lúc khó khăn. Đến năm 2014, ông M thường xuyên cà khịa, chửi bới, đánh bà vì bà không còn khả

năng để giúp đỡ. Bà quyết định không quan hệ với ông M nữa. Ông M lòng lộn lên, chửi bới, đánh bà và rêu rao bà nợ tiền xây mộ. Đến tháng 3/2015, ông M vào chợ nơi bà làm, đánh bà và dắt chiếc xe đạp của bà đi, bà đã ra Công an phường báo. Tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, bà đã nộp giấy chứng nhận mua xe và bản chính hợp đồng xây mộ. Sau 4 năm đi tù về, không hiểu tại sao ông M lại kiện và làm đảo lộn cuộc sống của bà. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M, không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa, ông M không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và giữ nguyên các ý kiến đã trình bày. Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ về chi phí xây mộ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Các đương sự chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông M, buộc bà T trả số tiền 5.588.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 4,5%/năm từ ngày 14/11/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông T.V.M khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng xây mộ đối với bà P.T.T, cư trú tại số, ngách .../.../..., phố V, phường V, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

[2] Về việc xây thô 01 ngôi mộ đôi của ông P.L.B và sửa chữa mộ của cháu P.V.A:

Năm 2009, ông T.V.M và bà P.T.T có thỏa thuận về việc bà T thuê ông M xây thô 01 ngôi mộ đôi tại nghĩa trang cửa chùa TK, phường TT, quận H, thành phố Hà Nội để sang năm 2010 sẽ cải táng cho chồng của bà T là ông P.L.B. Theo ông M, hai bên không làm hợp đồng, chỉ thỏa thuận bằng lời nói chi phí xây dựng

là 9.000.000 đồng. Sau khi xây xong, bà T mới trả được 3.000.000 đồng, nhưng vì tin tưởng bà T, ông M viết Giấy xây dựng mộ ngày 25/9/2009 xác nhận đã nhận đủ 9.000.000 đồng. Bà T hứa trả nốt 6.000.000 đồng khi có điều kiện, không viết giấy hẹn. Sau đó, ông M và bà T nảy sinh tình cảm nam nữ thân thiết, ông M cho bà T 6.000.000 đồng, không đòi nữa. Tháng 9/2010 âm lịch, sau khi hoàn thiện ngôi mộ đôi, bà T thuê ông M sửa chữa mộ của cháu V.A, chi phí 3.000.000 đồng, ông M ứng tiền để làm, từ đó đến nay bà T chưa thanh toán.

Bà T chỉ thừa nhận chi phí xây thô 01 ngôi mộ đôi là 7.000.000 đồng, việc sửa chữa mộ của cháu V.A cùng diễn ra trong năm 2009 và giao nộp bản photocopy Giấy xây dựng mộ ngày 04/11/2009 của ông M. Trong đó, ông M viết có xây dựng cho gia đình bà “*P.T.T 01 đôi mộ địa chỉ thôn X cũ, phường TT, quận H với số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) là cả tu sửa lại ngôi mộ của cháu P.V.A*”, ông M ký tên dưới mục “*Tạm ứng 6.000.000đ (Sáu triệu đồng)*” và mục “*Hà Nội, ngày 4 tháng 11 năm 2009*”. Tòa án đã thu thập bản sao Giấy xây dựng mộ ngày 04/11/2009 trong hồ sơ vụ án hình sự thụ lý số 523/2015/HSPT ngày 01/10/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, qua quan sát, xác định bản gốc không bị sửa chữa, tẩy xóa, nên chấp nhận chứng cứ do bà T giao nộp. Tại phiên tòa, bà T giao nộp bản gốc Đơn xin cải táng - di chuyển - sửa chữa - xây mới ngày 14/11/2009, nội dung xin sửa chữa ngôi mộ của cháu V.A, được Ủy ban nhân dân phường TT xác nhận đồng ý ngày 16/11/2009. Do đó, Tòa án chấp nhận lời khai của bà T về việc thuê ông M sửa chữa mộ của cháu V.A vào năm 2009.

Về chi phí xây thô 01 ngôi mộ đôi: Ông M và bà T có tranh chấp, nhưng các bên không yêu cầu Tòa án ra quyết định định giá tài sản. Tòa án đã lấy lời khai của ông N.V.H là Trưởng ban quản trang phường TT, quận H, thành phố Hà Nội. Ông H cung cấp: Vào năm 2009 chi phí xây thô 01 ngôi mộ đôi của ông B có kích thước dài 2,2m x rộng 2m x cao 2,4m, xây bằng gạch chỉ đặc, tường trát thô, thời gian hoàn thành 05 ngày như sau: 1.000 viên gạch: 1.000.000 đồng, công vận chuyển gạch: 200.000 đồng, 06 bao xi măng: 300.000 đồng, 01 xe cát 01m³: 100.000 đồng, công thợ (1 chính + 1 phụ) 05 ngày: 2.000.000 đồng, tổng là 3.600.000 đồng. Do đó, Tòa án chấp nhận lời khai của bà T về việc chi phí xây thô 01 ngôi mộ đôi là 7.000.000 đồng.

Về việc thanh toán chi phí xây thô 01 ngôi mộ đôi của ông B và sửa chữa mộ của cháu V.A: Tại Giấy xây dựng mộ ngày 04/11/2009, có dòng chữ đánh máy “*Nay đã nhận đủ số tiền trên*” và ông M ký tên ở dưới 02 lần, nhưng không gạch bỏ dòng chữ đó. Bà T khai trả 10.000.000 đồng, được ông M miễn 1.000.000 đồng là phù hợp với Giấy xây dựng mộ ngày 25/9/2009 do ông M viết xác nhận đã nhận đủ số tiền 9.000.000 đồng. Do đó, Tòa án chấp nhận lời khai của bà T,

không chấp nhận yêu cầu của ông M đòi bà T trả chi phí sửa chữa mộ của cháu V.A là 3.000.000 đồng.

[3] Về việc hoàn thiện 01 ngôi mộ đôi của ông P.L.B:

Ông M yêu cầu bà T trả số tiền hoàn thiện 01 ngôi mộ đôi là 11.500.000 đồng và giao nộp chứng cứ là Đơn xin cải táng - di chuyển - sửa chữa - xây mới ngày 25/10/2010 của bà P.T.T (được sửa thành năm 2009). Trong đơn, bà T đề nghị Ủy ban nhân dân phường TT cho phép cải táng, di chuyển ngôi mộ của ông P.L.B đến nghĩa trang cửa chùa TK, không có nội dung về việc thuê người xây và chi phí xây. Ông M tự viết thêm “*công việc xây dựng là nhờ anh M xây và ốp lát 02 ngôi mộ mới và sửa chữa 01 ngôi mộ cũ nâng cấp (9.000.000 đồng là xây thô, còn ốp lát sau này rồi tính tiếp)*”. Theo ông M, việc xây dựng đã hoàn thành từ tháng 10 âm lịch năm 2010, từ đó đến trước ngày 23/3/2015 (ngày ông M bị bắt tạm giam để điều tra về hành vi cướp tài sản), ông M không gặp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nào, nhưng đã không khởi kiện vụ án dân sự để đòi bà T trả tiền xây mộ. Nay ông M tự kê khai chi phí hoàn thiện 01 ngôi mộ đôi là 11.500.000 đồng gồm: Gạch đỏ bóng kính: 2.500.000 đồng, gạch trắng bóng kính: 720.000 đồng, ngói vảy màu đỏ sẫm: 560.000 đồng, 01 bộ đao sứ màu vàng ngói bò loại nhỏ Đông Mác: 200.000 đồng, 02 rồng sứ + 01 mặt nguyệt sứ màu vàng: 170.000 đồng, bia + ảnh sứ: 1.200.000 đồng, 01 tiểu sành sứ: 700.000 đồng, 01 quách galytô: 700.000 đồng, cát đen: 300.000 đồng, xi măng Hoàng Thạch: 1.000.000 đồng, bột màu + xi măng trắng: 250.000 đồng, công thợ ốp: 2.600.000 đồng, đất thịt màu đỏ đổ vào mộ: 600.000 đồng. Ông M giao nộp ảnh hiện tại của ngôi mộ phù hợp về số lượng các hạng mục kê khai, nhưng không xuất trình được biên lai, hóa đơn mua vật liệu, trả tiền công thợ. Bà T khai cải táng cho ông B vào tháng 10 âm lịch năm 2011, chỉ thừa nhận chi phí hoàn thiện 01 ngôi mộ đôi là 5.200.000 đồng.

Xét Đơn xin cải táng - di chuyển - sửa chữa - xây mới ngày 25/10/2010 của bà T do ông M nộp là bản gốc, nhưng bị sửa chữa, ông M tự viết thêm và không có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường TT. Tòa án đã thu thập tại Ủy ban nhân dân phường TT bản sao Đơn xin cải táng - di chuyển - sửa chữa - xây mới ngày 25/9/2011 của bà T. Trong đơn, bà T trình bày “*gia đình có 01 ngôi mộ tên là P.L.B đang mai táng tại nghĩa trang phường TT, nay gia đình xin cải táng vào ngày 18/10 âm lịch năm 2011 đến nghĩa trang cửa chùa Triệu Khánh, việc xây dựng sẽ do gia đình xây dựng*”. Đơn của bà T được ông N.V.H là Trưởng ban quản trang xác nhận và được Ủy ban nhân dân phường TT xác nhận ngày 21/10/2011 (tức ngày 25/9/2011 âm lịch, cùng ngày bà T làm đơn) “*đồng ý để gia đình cải táng 01 ngôi mộ*”. Ngoài ra, bà T còn có Đơn xin đóng góp tự nguyện số tiền 1.000.000 đồng và Ủy ban nhân dân phường TT có Phiếu thu số tiền 1.000.000 đồng cùng ngày 21/10/2011. Tại phiên tòa, bà T khai nhờ người khác

làm Đơn ngày 25/9/2011 và nhất trí với toàn bộ nội dung đơn, bà T còn giữ được bản gốc Phiếu thu ngày 21/10/2011. Do đó, Tòa án chấp nhận lời khai của bà T về việc gia đình bà T hoàn thành việc cải táng cho ông B vào ngày 18/10/2011 âm lịch, tức ngày 13/11/2011 dương lịch.

Về chi phí hoàn thiện 01 ngôi mộ đôi: Ông M và bà T có tranh chấp, nhưng các bên không yêu cầu Tòa án ra quyết định định giá tài sản. Tòa án đã lấy lời khai của ông N.V.H là Trưởng ban quản trang phường TT, quận H, thành phố Hà Nội. Ông H cung cấp: Vào năm 2010 - 2011, chi phí hoàn thiện 01 ngôi mộ đôi như sau: 18m² gạch ốp x 80.000 đồng/m² = 1.440.000 đồng, 160 viên ngói vẩy x 1.800 đồng/viên = 288.000 đồng, 02 rồng sứ + 01 mặt nguyệt sứ màu vàng + 04 đao sứ màu vàng + 20 viên ngói bò loại nhỏ Đông Mác (1.000 đồng/viên) = 140.000 đồng, 01 bia ảnh sứ: 500.000 đồng, 01 tiểu sành sứ: 200.000 đồng, 01 quách galytô: 500.000 đồng, 01m³ cát đen: 100.000 đồng, 02 bao xi măng Hoàng Thạch: 200.000 đồng, bột màu + xi măng trắng: 20.000 đồng, công thợ ốp: 100.000đồng/m² x 18m² = 1.800.000 đồng, 01m³ đất thịt màu đỏ đổ vào mộ: 200.000 đồng, công vận chuyển: 200.000 đồng, tổng là: 5.588.000 đồng. Do đó, Tòa án chấp nhận một phần lời khai của ông M về việc chi phí hoàn thiện 01 ngôi mộ đôi là 5.588.000 đồng. Bà T khai đã thanh toán đủ cho ông M mỗi khi ông M yêu cầu đưa tiền, nhưng bà T không đưa ra được chứng cứ để chứng minh và ông M không thừa nhận. Căn cứ vào Điều 412, khoản 1 Điều 424 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Tòa án buộc bà T trả ông M số tiền 5.588.000 đồng.

[4] Về yêu cầu đòi tiền lãi: Ông M yêu cầu bà T trả tiền lãi của số tiền 11.500.000 đồng từ năm 2010 đến nay theo lãi suất 4,5%/năm. Tuy nhiên, ông M chỉ được chấp nhận số tiền 5.588.000 đồng và ngày hoàn thành việc xây dựng là 13/11/2011. Về lãi suất, theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005, *“Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Do ông M chỉ yêu cầu bà T trả tiền lãi theo lãi suất 4,5%/năm, nên Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu của ông M, buộc bà T trả tiền lãi từ ngày 14/11/2011 đến ngày 31/8/2020 là: 5.588.000 đồng x 4,5%/365 ngày x 3.214 ngày = 2.214.226 đồng.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông M phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 12.197.774 đồng, nhưng ông M là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí, nên được miễn án phí; bà T phải chịu án phí đối với số

tiền 7.802.226 đồng phải trả ông M, nhưng bà T là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí, nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 305, khoản 1 Điều 401, Điều 402, Điều 405, Điều 412 và khoản 1 Điều 424 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; các Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông T.V.M về việc đòi bà P.T.T trả số tiền sửa chữa 01 ngôi mộ của cháu P.V.A là 3.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông T.V.M về việc đòi bà P.T.T trả số tiền xây dựng hoàn thiện 01 ngôi mộ đôi của ông P.L.B. Buộc bà P.T.T trả ông T.V.M các khoản tiền tính đến ngày 31/8/2020 gồm: Tiền gốc là 5.588.000 đồng, tiền lãi là 2.214.226 đồng, tổng là 7.802.226 đồng (Bảy triệu, tám trăm linh hai nghìn, hai trăm hai mươi sáu đồng).

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Ông T.V.M, bà P.T.T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Ông T.V.M, bà P.T.T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Nam